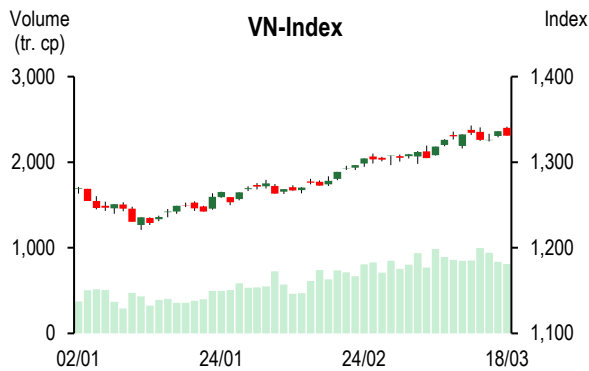


18/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,330.97	-0.40%	1,388.64	-0.45%	247.03	0.11%
Tổng KLGD (tr. cp)	903.76	-6.99%	336.44	-19.59%	62.46	5.92%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	810.54	-3.27%	291.78	-17.20%	47.85	-15.43%
TB 20 phiên (tr. cp)	829.81	-2.32%	275.61	5.87%	64.40	-25.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,712	-4.73%	9,799	-7.95%	1,104	4.36%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,371	-3.68%	8,519	-8.66%	861	-15.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,241	-4.77%	8,415	1.23%	1,143	-24.70%
Số mã tăng	160	29%	7	23%	80	36%
Số mã giảm	318	58%	21	70%	84	37%
Số mã đứng giá	66	12%	2	7%	61	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường mở cửa khởi sắc nhưng áp lực bán đã chiếm ưu thế hơn sau đó, đẩy chỉ số lùi về đóng cửa trong sắc đỏ. Độ rộng nghiêng hẳn về bên bán, dù vậy, điểm tích cực là thanh khoản thấp cho thấy lực cung chưa thực sự gây áp lực. Tâm lý thận trọng trong bối cảnh thông tin và giới đầu tư đang chờ đợi kết quả cuộc họp chính sách của Fed trong tuần, cùng với thông điệp từ Chủ tịch Powell đề cập thêm manh mối về hướng đi của lãi suất. Bên cạnh đó, hai cuộc gặp gỡ quan trọng sắp tới giữa Ông Trump và ông Tập cũng như giữa ông Trump và tổng thống Putin cũng được thị trường kỳ vọng. Trở lại diễn biến trong nước, dòng tiền tiếp tục phân hóa với khớp lệnh phần lớn ở POW, SHB. Chiều tăng nổi bật ghi nhận ở nhóm Năng lượng, Viễn thông, Tiện ích, ngược lại, nhóm Bất động sản, Tài chính, Tiêu dùng, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò động lực là lực kéo từ GAS, LPB, POW, trong khi VCB, CTG, VPB kìm hãm. Khối ngoại bán ròng phiên nay giá trị 432,8 tỷ, tập trung ở FPT, SSI, SAB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, nỗ lực đi lên của Vn-Index tiếp tục gặp khó khăn khi khu vực 1340 điểm vẫn đóng vai trò kháng cự chưa thể vượt qua. Việc chỉ số giảm điểm và hình thành mẫu hình nền "mây đen che phủ" (Dark cloud cover) càng củng cố hơn cho áp lực điều chỉnh. VN30 cũng thất thủ trước ngưỡng cản 1400 điểm với nền giảm marubozu trong khi HNX-Index chịu chi phối bởi lực bán và kết phiên với nền "sao rơi". Các chỉ báo kỹ thuật đang phát tín hiệu suy yếu, đồng thời có khả năng tạo phân kỳ xu hướng. Nhìn chung, rủi ro điều chỉnh gia tăng, chỉ có điểm lạc quan là thanh khoản ở mức thấp, điều này có thể giúp kỳ vọng lực cầu hấp thụ tốt nguồn cung từ đó giữ cho thị trường cân bằng mà không giảm quá sốc. Chiến lược: Nắm giữ, theo dõi sát diễn biến thị trường để có hành động kịp thời, ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn hiện quanh 1320 điểm.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ ANV – Bán TVN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Nắm giữ	19/03/2025	17.45	17.45	0.0%	19.0	8.9%	17	-2.6%	Nâng stop loss 17
2	TVN	Bán	19/03/2025	8.70	8.75	-0.6%	10.0	14.3%	8.3	-5.1%	Phục hồi kém trong xu hướng điều chỉnh

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	14.00	13.80	1.5%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	65.80	64.10	2.7%	72	12.3%	60	-6%	
3	IJC	Nắm giữ	11/03/2025	8.70	14.85	2.4%	17	14.5%	14.6	-2%	Nâng stop loss 14.6
4	SZC	Nắm giữ	14/03/2025	44.30	45.95	-3.6%	51	11.0%	43.5	-5%	
5	DPM	Nắm giữ	17/03/2025	35.70	36.85	-3.1%	40	8.5%	35.5	-4%	
6	ANV	Nắm giữ	19/03/2025	17.45	17.45	0.0%	19	9%	17	-3%	Nâng stop loss 17
7	HDB	Mua	10/03/2025	23.25	23.4	-0.6%	26	11.1%	22.5	-4%	
8	KBC	Mua	12/03/2025	29.45	30.3	-2.8%	34	12%	28.5	-6%	
9	SSI	Mua	12/03/2025	26.80	26.7	0.4%	29	8.6%	25.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam nhập khẩu ô tô từ nước nào nhiều nhất trong tháng 2/2025?

Cục Hải quan vừa công bố báo cáo sơ bộ về các mặt hàng xuất/nhập khẩu trong tháng 2/2025. Qua đó, Việt Nam đã tăng cường nhập khẩu ô tô nguyên chiếc với 17.671 xe trị giá gần 378 triệu USD, tăng lần lượt 144,5% về số lượng và 131,4% về giá trị so với tháng 1/2025. Từ đầu năm đến nay, thị trường Việt Nam nhập khẩu số lượng ô tô nguyên chiếc đạt 24.832 xe, trị giá gần 538 triệu USD, tăng lần lượt 51,9% về số lượng và 56,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024.

Indonesia tiếp tục là thị trường dẫn đầu về số lượng ô tô nhập khẩu trong tháng 2/2025, đạt 6.888 xe, tiếp theo vẫn là các quốc gia quen thuộc gồm: Thái Lan với 6.722 xe và Trung Quốc với 2.919 xe. Trong 2 tháng đầu năm, Indonesia cũng dẫn đầu về số lượng với 9.509 ô tô nguyên chiếc nhưng giá trị nhập khẩu cao nhất vẫn là Trung Quốc với hơn 171 triệu USD dù số lượng chỉ đạt 5.449 xe.

Theo báo cáo của VAMA (Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam), tính đến hết tháng 2/2025, doanh số bán hàng của xe lắp ráp trong nước tăng 23% (đạt 20.187 xe) trong khi xe nhập khẩu tăng 41% (20/312 xe) so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá tiêu lập kỷ lục 8 năm

Thống kê của Cục Hải quan cho thấy, trong tháng 2, Việt Nam xuất khẩu 14.331 tấn hạt tiêu, thu về 97,3 triệu USD. So với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu mặt hàng được ví như "vàng đen" của nước ta chỉ tăng 5,4% về lượng, còn giá trị tăng đột biến 77,5%. Tính chung hai tháng đầu năm 2025, các doanh nghiệp đã xuất khẩu 27.416 tấn hạt tiêu, giá trị đạt 184,9 triệu USD (khoảng 4.700 tỷ đồng). Tuy lượng hạt tiêu xuất khẩu giảm 11,6%, nhưng giá trị lại tăng mạnh 48,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về thị trường xuất khẩu, Mỹ vẫn là khách hàng lớn nhất của hạt tiêu Việt Nam với kim ngạch gần 45 triệu USD.

Đáng chú ý, giá "vàng đen" xuất khẩu bình quân hai tháng đầu năm nay đạt 6.746 USD/tấn, tăng mạnh 68,2% so với cùng kỳ năm 2024. Đây cũng là mức giá cao nhất trong 8 năm qua, kể từ tháng 2/2017.

2 tháng đầu năm, thu ngân sách nhà nước tăng gần 26%

Theo số liệu của Bộ Tài chính, thu ngân sách nhà nước (NSNN) tháng 2/2025 ước đạt 191,9 nghìn tỷ đồng; lũy kế thu 2 tháng đầu năm ước đạt 499,8 nghìn tỷ đồng, bằng 25,4% dự toán. Cập nhật số liệu thu trên hệ thống Tabmis, thu NSNN đến hết ngày 11/3/2025 đạt 574,4 nghìn tỷ đồng, tăng 38,2% so với cùng kỳ năm 2024, bằng 29,2% dự toán.

Tổng chi cân đối NSNN tháng 2 ước đạt 140,6 nghìn tỷ đồng; lũy kế chi 2 tháng ước đạt 293,8 nghìn tỷ đồng, bằng 11,5% dự toán, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Nguồn: Fireant, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu PV Power tăng mạnh

Theo báo cáo sản xuất kinh doanh tháng 2, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - Mã: POW) ghi nhận doanh thu bán điện hơn 2.365 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng hơn 13% so với tháng 1. Phần lớn nguồn thu vẫn đến từ tổ hợp nhà máy điện Cà Mau 1&2 (943 tỷ đồng) và nhà máy điện Vũng Áng 1 (944 tỷ đồng).

Sang tháng 3, PV Power lên kế hoạch sản lượng điện đạt 1,74 tỷ kWh và mục tiêu doanh thu là 3.341 tỷ đồng.

CTR tăng trưởng lợi nhuận 2 chữ số

Tổng CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction - mã CTR) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 2/2025 với doanh thu đạt 865,7 tỷ đồng, tăng trưởng 4% so với cùng kỳ 2024. Trong đó, doanh thu ngoài Tập đoàn đạt 284,9 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận trước thuế tăng 10% so với cùng kỳ 2024, đạt 49,2 tỷ đồng.

Luỹ kế 2 tháng đầu năm, Viettel Construction ghi nhận doanh thu đạt gần 1.762 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 99,7 tỷ đồng, lần lượt tăng 3% và 6% so với cùng kỳ 2024. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp này đã thực hiện 13% kế hoạch doanh thu và 14% mục tiêu lợi nhuận trước thuế cả năm đề ra.

HSG đặt kế hoạch kinh doanh theo 02 phương án lợi nhuận trong NĐTC 2024 - 2025

Ngày 18/3/2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HOSE: HSG) tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên niên độ tài chính (NĐTC) 2024 - 2025.

Kết thúc NĐTC 2023 - 2024, sản lượng tiêu thụ hợp nhất HSG đạt 1.941.694 tấn, tăng 35% so với cùng kỳ, hoàn thành 112% kế hoạch; doanh thu hợp nhất HSG đạt 39.272 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ, hoàn thành 109% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế hợp nhất HSG đạt 515 tỷ đồng, gấp 16 lần so với cùng kỳ, hoàn thành 103% so với kế hoạch.

Bước sang NĐTC 2024 - 2025, dự báo tình hình kinh tế nói chung và thị trường ngành tôn – thép nói riêng sẽ biến động phức tạp, tạo ra nhiều thách thức đối với Tập đoàn Hoa Sen nói riêng và các doanh nghiệp cùng ngành nói chung. Chính vì vậy, Tập đoàn Hoa Sen đặt kế hoạch kinh doanh NĐTC 2024 - 2025 theo 02 phương án, cụ thể: Phương án 1, Sản lượng: 1.800.000 triệu tấn, doanh thu thuần 35.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 400 tỷ đồng; Phương án 2, Sản lượng: 1.950.000 triệu tấn, doanh thu thuần 38.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 500 tỷ đồng.

Tập đoàn Hoa Sen cũng trình Đại hội đồng cổ đông phương án chi trả cổ tức của NĐTC 2023 - 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ dự kiến 5%, nguồn chi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 30/9/2024 theo Báo cáo tài chính hợp nhất NĐTC 2023 - 2024 đã kiểm toán.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
GAS	69,100	1.32%	0.04%
LPB	35,400	2.02%	0.04%
POW	12,900	6.61%	0.03%
BSR	19,900	3.11%	0.03%
SHB	11,600	3.11%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
SCG	81,200	9.88%	0.16%
KSV	196,200	0.77%	0.08%
THD	38,900	1.57%	0.06%
PVS	33,200	0.91%	0.04%
IDC	54,400	0.55%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	66,800	-0.74%	-0.07%
CTG	42,000	-1.41%	-0.06%
VPB	19,800	-1.98%	-0.06%
VIC	51,300	-1.54%	-0.05%
BID	40,000	-0.87%	-0.04%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VIF	17,800	-5.32%	-0.09%
CEO	15,200	-2.56%	-0.06%
MBS	30,400	-0.98%	-0.04%
HGM	325,000	-3.56%	-0.04%
NVB	11,300	-0.88%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHB	72,002,123	817.7
SSI	29,550,468	800.6
FPT	5,538,119	723.6
MBB	26,639,648	642.1
VHM	12,245,033	582.3

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	9,617,191	143.7
CEO	6,721,523	103.5
PVS	2,432,240	80.9
MBS	2,173,169	66.6
IDC	567,930	31.0

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

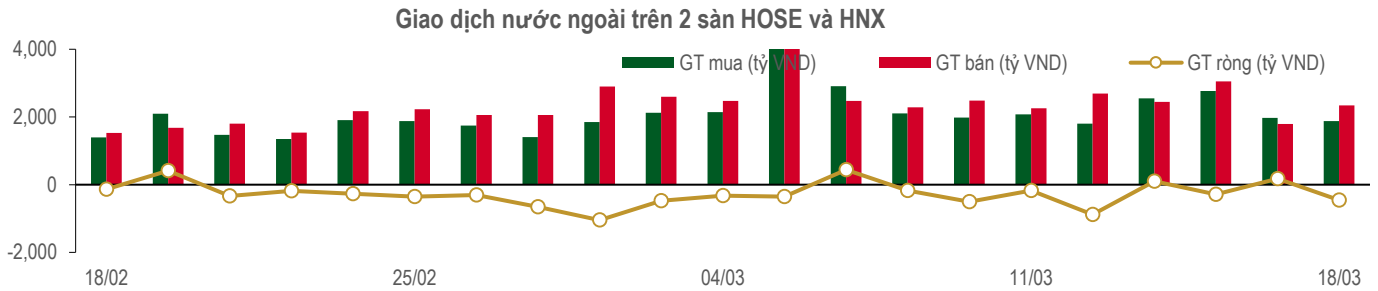
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
EIB	19,751,900	398.6
VIB	16,000,001	320.0
SJS	1,712,000	175.6
SSB	8,850,000	175.2
VJC	1,724,000	167.7

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
HUT	10,700,093	160.5
PVS	1,105,200	39.9
TPP	1,900,000	19.2
DNP	655,900	12.6
PVI	147,900	10.0

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	66.52	1,865.57	63.55	2,299.95	2.97	(434.38)
HNX	0.47	13.60	1.60	39.75	(1.14)	(26.16)
Tổng 2 sàn	66.99	1,879.17	65.15	2,339.71	1.84	(460.53)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VCB	66,800	2,194,841	147.62
MWG	61,800	2,384,410	147.43
SHB	11,600	11,145,526	125.93
FPT	130,000	931,888	121.77
VCI	39,100	1,812,764	71.57

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,400	68,900	3.75
NTP	65,800	38,700	2.56
PVS	33,200	43,700	1.45
VFS	16,800	70,000	1.17
PVB	33,100	19,800	0.66

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	130,000	3,478,891	454.43
SSI	26,800	5,548,778	150.53
MWG	61,800	2,044,632	126.33
VCB	66,800	1,747,298	117.40
MSN	69,600	1,205,248	84.82

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	33,200	460,700	15.32
IDC	54,400	114,600	6.26
CEO	15,200	164,909	2.56
MBS	30,400	75,000	2.30
VFS	16,800	136,300	2.28

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHB	11,600	9,504,122	107.43
VCI	39,100	1,657,857	65.46
VPI	56,800	848,955	48.13
NAB	18,550	2,317,183	43.34
VIC	51,300	779,405	40.63

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
NTP	65,800	33,000	2.18
PVB	33,100	19,800	0.66
L14	35,000	5,400	0.20
VCS	58,000	2,500	0.15
BKC	67,800	2,000	0.12

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	130,000	(2,547,003)	(332.66)
SSI	26,800	(3,581,135)	(97.31)
SAB	51,100	(986,530)	(50.68)
HPG	27,600	(1,370,091)	(38.09)
CTG	42,000	(882,260)	(37.27)

HNX

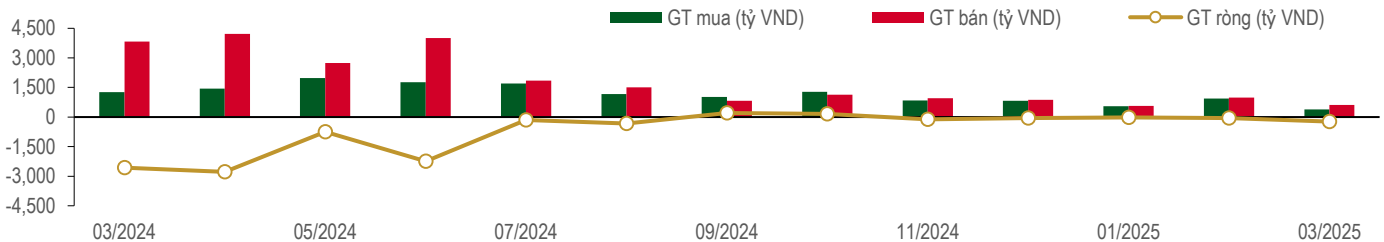
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	33,200	(417,000)	(13.86)
IDC	54,400	(45,700)	(2.51)
CEO	15,200	(150,309)	(2.34)
MBS	30,400	(74,800)	(2.30)
VTZ	16,300	(105,400)	(1.74)

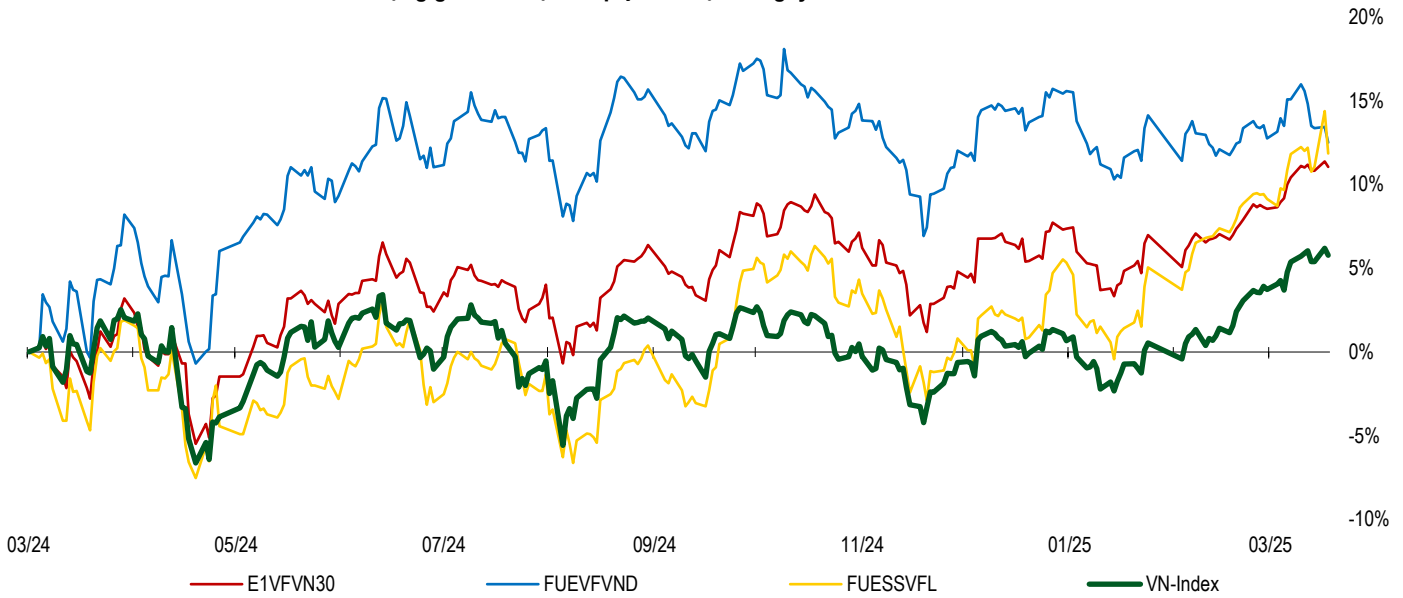
THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	-0.3%	510,998	12.44
FUEMAV30	0.0%	627	0.01
FUESSV30	0.0%	4,405	0.08
FUESSV50	-1.0%	14,499	0.30
FUESSVFL	-2.2%	245,203	5.77
FUEVFN30	-0.8%	952,461	31.26
FUEVN100	-1.7%	112,653	2.10
FUEIP100	1.5%	900	0.01
FUEKIV30	0.0%	1,600	0.01
FUEDCMID	0.1%	23,100	0.29
FUEKIVFS	-0.1%	5,400	0.08
FUEMAVND	0.0%	100	0.00
FUEFCV50	0.9%	3,602	0.04
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.1%	6,500	0.08
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		1,882,048	52.46

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	0.05	10.24	(10.19)
FUEMAV30	0.00	0.01	(0.00)
FUESSV30	0.04	0.01	0.03
FUESSV50	0.26	0.01	0.25
FUESSVFL	0.01	5.20	(5.19)
FUEVFN30	7.54	28.98	(21.44)
FUEVN100	0.22	1.25	(1.03)
FUEIP100	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	0.00	0.28	(0.28)
FUEKIVFS	0.07	0.07	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.08	(0.08)
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	8.21	46.15	(37.94)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-18/03/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	450	-2.2%	551,600	41	26,300	384	(66)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	680	-1.4%	1,877,700	132	26,300	520	(160)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	710	6.0%	1,100	57	26,300	326	(384)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,120	2.8%	151,200	132	26,300	811	(309)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	1,920	1.1%	61,900	373	26,300	806	(1,114)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,450	0.7%	99,800	223	26,300	713	(737)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	730	-14.1%	3,015,700	69	26,300	535	(195)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,470	0.7%	1,600	205	26,300	561	(909)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	730	-1.4%	500	104	26,300	338	(392)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	4,000	0.0%	123,500	132	130,000	1,578	(2,422)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	1,650	-29.2%	92,300	41	130,000	640	(1,010)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,010	2.0%	70,800	231	130,000	1,115	(1,895)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,450	2.1%	900	149	130,000	693	(1,757)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	120	-60.0%	8,600	10	130,000	0	(120)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	460	-2.1%	8,500	104	130,000	22	(438)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	370	-7.5%	584,000	132	130,000	81	(289)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	660	1.5%	684,100	223	130,000	118	(542)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,010	-1.9%	326,400	373	130,000	202	(808)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	340	0.0%	670,500	69	130,000	14	(326)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	1,530	0.0%	159,300	297	130,000	379	(1,151)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	330	-2.9%	48,300	104	130,000	37	(293)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	750	-1.3%	146,800	140	130,000	176	(574)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	1,560	-34.7%	97,500	324	130,000	487	(1,073)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	30	-40.0%	304,000	10	23,250	3	(27)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	600	-9.1%	215,400	104	23,250	332	(268)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	630	-7.4%	643,100	64	27,600	272	(358)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	980	-3.9%	154,600	224	27,600	447	(533)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	620	-7.5%	907,700	41	27,600	460	(160)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	910	1.1%	307,200	132	27,600	450	(460)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,070	-1.4%	106,400	231	27,600	1,206	(864)	25,000	3.00	31/10/2025

CHPG2410	990	-5.7%	500	149	27,600	349	(641)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	40	-20.0%	403,300	10	27,600	0	(40)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	300	-9.1%	193,800	104	27,600	54	(246)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,230	-3.1%	850,800	100	27,600	875	(355)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,350	5.5%	662,300	192	27,600	627	(723)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,170	-4.9%	96,800	69	27,600	680	(490)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,720	-4.4%	257,500	223	27,600	680	(1,040)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,450	-3.2%	66,200	373	27,600	822	(1,628)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,290	-2.3%	182,500	297	27,600	559	(731)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	600	0.0%	208,500	104	27,600	269	(331)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,230	-2.6%	311,500	219	27,600	1,143	(1,087)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	1,000	-16.7%	38,700	140	27,600	444	(556)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,500	0.0%	0	324	27,600	607	(893)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,380	-16.5%	455,000	64	23,900	2,142	(238)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	780	-8.2%	8,514,300	132	23,900	638	(142)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	720	-12.2%	578,400	41	23,900	669	(51)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,860	0.0%	556,000	231	23,900	1,565	(295)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	140	-30.0%	130,900	10	23,900	60	(80)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	520	-8.8%	47,100	104	23,900	181	(339)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,610	-6.4%	11,100	132	23,900	1,344	(266)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,070	-8.8%	301,300	69	23,900	1,864	(206)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,320	-5.7%	78,300	223	23,900	1,544	(776)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,800	-3.8%	63,300	373	23,900	1,634	(1,166)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,900	-4.0%	132,400	387	23,900	1,082	(818)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,750	0.0%	0	104	23,900	1,021	(729)	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	1,980	-2.9%	20,800	324	23,900	1,187	(793)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,470	-8.7%	5,500	140	23,900	1,005	(465)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	1,010	-9.0%	66,700	132	69,600	359	(651)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	230	-20.7%	509,400	41	69,600	46	(184)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	790	-12.2%	291,900	231	69,600	462	(328)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	30	0.0%	0	10	69,600	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	180	-5.3%	576,600	104	69,600	32	(148)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	660	-4.3%	2,016,200	100	69,600	363	(297)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	760	-7.3%	257,000	69	69,600	363	(397)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,760	-4.3%	83,600	223	69,600	771	(989)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	470	-6.0%	165,400	104	69,600	320	(150)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,480	-7.5%	129,100	64	61,800	385	(1,095)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	440	-8.3%	179,900	41	61,800	202	(238)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,260	-1.6%	95,300	132	61,800	657	(603)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	610	-9.0%	1,355,200	231	61,800	475	(135)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	700	-1.4%	1,200	57	61,800	253	(447)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	60	-14.3%	36,200	10	61,800	1	(59)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	320	-5.9%	170,100	104	61,800	100	(220)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	1,100	0.0%	11,700	100	61,800	735	(365)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	1,100	-4.3%	342,400	69	61,800	804	(296)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,810	-2.2%	158,900	223	61,800	1,043	(767)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,240	-1.3%	59,200	373	61,800	1,176	(1,064)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,770	-1.7%	100	205	61,800	989	(781)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	550	-5.2%	123,400	104	61,800	621	71	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	990	10.0%	62,900	57	11,600	722	(268)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	660	34.7%	949,600	10	11,600	772	112	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	630	-1.6%	602,500	104	11,600	445	(185)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	1,390	18.8%	506,300	100	11,600	990	(400)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	80	0.0%	42,300	10	19,700	40	(40)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,030	-3.2%	714,800	64	38,400	2,852	(178)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	860	-10.4%	265,800	41	38,400	718	(142)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,250	-8.8%	734,700	132	38,400	976	(274)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,350	-9.4%	94,000	231	38,400	1,214	(136)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,660	-1.2%	100	57	38,400	1,183	(477)	34,000	4.00	12/05/2025

CSTB2412	230	-23.3%	1,424,500	10	38,400	126	(104)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	800	-10.1%	22,400	104	38,400	414	(386)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,270	-4.2%	19,300	100	38,400	1,834	(436)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,440	0.0%	0	192	38,400	1,591	(849)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,350	-7.8%	138,900	69	38,400	1,994	(356)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	2,840	-5.3%	67,300	223	38,400	1,788	(1,052)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	1,970	-3.4%	300	205	38,400	844	(1,126)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	104	38,400	1,188	(522)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	830	-2.4%	143,200	231	27,400	639	(191)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,220	0.0%	0	149	27,400	673	(547)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	290	-17.1%	6,700	10	27,400	153	(137)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	430	0.0%	8,800	104	27,400	262	(168)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,430	-0.8%	13,600	132	27,400	2,002	(428)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,090	0.0%	59,600	69	27,400	1,830	(260)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,310	-0.9%	78,400	223	27,400	1,574	(736)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,360	0.7%	1,100	297	27,400	746	(614)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,760	0.0%	0	104	27,400	1,063	(697)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,420	-0.7%	1,100	219	27,400	940	(480)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	500	-3.8%	44,100	57	16,250	81	(419)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	20	0.0%	700	10	16,250	1	(19)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	240	-7.7%	600	104	16,250	41	(199)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	630	-17.1%	195,000	104	16,250	400	(230)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	980	-8.4%	61,300	132	47,300	490	(490)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	420	-19.2%	326,200	41	47,300	231	(189)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	2,910	-5.2%	149,100	231	47,300	2,616	(294)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,930	-4.5%	600	149	47,300	1,328	(602)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	180	-35.7%	207,900	10	47,300	95	(85)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	730	-11.0%	100,400	104	47,300	286	(444)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,340	-6.9%	305,900	69	47,300	1,164	(176)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,660	-4.6%	57,300	223	47,300	1,070	(590)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	2,000	0.0%	200	387	47,300	1,226	(774)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	2,550	6.3%	62,600	104	47,300	2,169	(381)	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	600	-7.7%	536,000	64	20,400	417	(183)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,330	-3.6%	113,700	41	20,400	1,234	(96)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	660	-2.9%	266,000	132	20,400	495	(165)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,000	-3.4%	167,300	231	20,400	1,533	(467)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	770	-3.8%	100	57	20,400	317	(453)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	690	-5.5%	95,800	69	20,400	503	(187)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,200	-1.6%	95,300	223	20,400	616	(584)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	104	20,400	643	(1,657)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	2,250	-8.5%	83,300	41	51,300	2,108	(142)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	2,700	-6.6%	194,200	132	51,300	2,233	(467)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	900	-12.6%	168,600	10	51,300	889	(11)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	1,300	-6.5%	30,900	104	51,300	777	(523)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	2,420	-6.9%	532,800	69	51,300	2,301	(119)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	2,270	-5.4%	181,300	223	51,300	1,583	(687)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	3,010	-2.9%	66,900	104	51,300	3,044	34	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	30	-25.0%	167,300	10	98,400	0	(30)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	570	-6.6%	10,600	104	98,400	211	(359)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	570	1.8%	258,500	64	62,500	212	(358)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	150	-16.7%	2,313,500	41	62,500	47	(103)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	580	-3.3%	67,200	132	62,500	228	(352)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	630	-3.1%	240,400	231	62,500	348	(282)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	30	0.0%	2,800	10	62,500	0	(30)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	490	-9.3%	232,700	69	62,500	245	(245)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,300	-0.8%	93,100	223	62,500	540	(760)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,850	-2.1%	124,500	373	62,500	592	(1,258)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,430	0.0%	0	205	62,500	451	(979)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	700	-5.4%	46,300	104	62,500	193	(507)	67,800	4.00	26/06/2025

CVPB2401	710	-5.3%	240,100	64	19,800	378	(332)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2407	360	-2.7%	274,800	132	19,800	164	(196)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	220	-21.4%	350,000	41	19,800	94	(126)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	710	-10.1%	866,200	231	19,800	366	(344)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	910	-7.1%	35,600	149	19,800	247	(663)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	30	-57.1%	7,000	10	19,800	1	(29)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	370	-7.5%	335,200	104	19,800	83	(287)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,400	-6.7%	109,200	223	19,800	721	(679)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,730	-4.9%	51,500	373	19,800	765	(965)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	910	-9.0%	585,900	69	19,800	636	(274)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,520	-4.4%	22,700	387	19,800	668	(852)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	1,020	0.0%	0	104	19,800	528	(492)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	1,020	-11.3%	103,800	202	19,800	634	(386)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	380	-17.4%	322,400	41	18,450	270	(110)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	430	-8.5%	468,900	132	18,450	306	(124)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,850	-6.1%	118,200	231	18,450	1,700	(150)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	790	-6.0%	100	149	18,450	321	(469)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	40	-33.3%	609,100	10	18,450	5	(35)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	200	-4.8%	171,900	104	18,450	72	(128)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	690	-6.8%	473,400	100	18,450	503	(187)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,140	-7.3%	145,000	69	18,450	954	(186)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,540	-4.3%	52,500	223	18,450	1,085	(455)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,800	-2.7%	1,700	104	18,450	1,578	(222)	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,930	-4.9%	15,500	219	18,450	1,358	(572)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	48,650	61,200	25.8%	Mua
PNJ	HOSE	11/02/2025	88,200	111,700	26.6%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,600	32,400	17.4%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	14,650	15,100	3.1%	Nắm giữ
DPR	HOSE	01/04/2025	46,050	43,500	-5.5%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,500	72,500	16.0%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	38,400	38,800	1.0%	Nắm giữ
ACB	HOSE	31/12/2024	26,300	31,900	21.3%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	23,900	31,100	30.1%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	12,000	13,600	13.3%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	11,600	12,400	6.9%	Nắm giữ
TCB	HOSE	31/12/2024	27,400	30,700	12.0%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,250	19,700	21.2%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,400	22,900	12.3%	Tăng tỷ trọng
VPB	HOSE	31/12/2024	19,800	24,600	24.2%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	42,000	42,500	1.2%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	23,250	28,000	20.4%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	66,800	69,900	4.6%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	40,000	41,300	3.3%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,400	28,700	-18.9%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	58,600	58,500	-0.2%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	41,200	50,800	23.3%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	54,400	72,000	32.4%	Mua

SZC	HOSE	31/12/2024	44,300	49,500	11.7%	Tăng tỷ trọng
BCM	HOSE	31/12/2024	81,800	80,000	-2.2%	Giảm tỷ trọng
SIP	HOSE	31/12/2024	89,100	88,000	-1.2%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	56,900	68,000	19.5%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	48,000	41,800	-12.9%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	68,100	83,900	23.2%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	17,450	17,200	-1.4%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	47,800	50,300	5.2%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,100	64,000	25.2%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	61,800	73,600	19.1%	Tăng tỷ trọng
VSC	HOSE	31/12/2024	17,750	18,200	2.5%	Nắm giữ
GMD	HOSE	31/12/2024	59,500	71,000	19.3%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	25,550	31,500	23.3%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801